

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

TỈNH ĐỒNG NAI

TẬP II

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Áp dụng cho Vùng II

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

1. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Đồng Nai (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 244/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho Vùng II, bao gồm: Các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 245/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chi phí máy thi công trong đơn giá tính cho Vùng II, bao gồm: Các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất.

3. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình;

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình;

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị;

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị.

4. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được áp dụng để xác định đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng, làm cơ sở xác định dự toán công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng theo các quy định hiện hành. Áp dụng đối với trường hợp sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy mô nhỏ, lẻ, phải thi công bằng thủ công như các quy định trong đơn giá.

- Các công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo phục vụ thi công, thép giằng chống đỡ, gia cố, ... phục vụ biện pháp thi công, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định hoặc chưa được quy định thì xác định theo định mức riêng (trừ trường hợp có quy định trong thành phần công việc).

- Đối với một số loại công tác xây dựng khác như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt... không được quy định trong tập đơn giá này thì sử dụng theo hướng dẫn trong các tập định mức xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố và được điều chỉnh hệ số (do độ phức tạp, đơn chiếc, khối lượng nhỏ khi thi công) như sau:

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$.

- Đơn giá cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng thì sử dụng theo các Bảng định mức trong định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.

Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn áp dụng chung này, trong từng phần và từng chương của đơn giá đều có thuyết minh về điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn áp dụng cụ thể.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ thuật

- Các bộ phận, kết cấu của công trình cũ có thể được phá, tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận, kết cấu để thay thế, cải tạo, sửa chữa lại hoặc làm sạch.
- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Tháo dỡ khuôn cửa cần lưu ý tránh làm gãy móng hoặc đập lỗ móng.
- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

2. Hướng dẫn sử dụng

- Đối với trường hợp phá dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.
- Đơn giá khi phá dỡ 1m^3 các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:
 - + Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;
 - + Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25ca;
 - + Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

3. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11111	Phá dỡ móng các loại					
	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		449.939		449.939
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		796.646		796.646
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.143.353		1.143.353
SA.11121	- Móng gạch	m ³		389.558		389.558
SA.11131	- Móng đá	m ³		701.204		701.204

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11211	Phá dỡ nền					
	- Gạch đất nung	m ²		13.635		13.635
SA.11212	- Gạch lá nem	m ²		15.582		15.582
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		17.530		17.530
SA.11214	- Gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		27.269		27.269
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		7.791		7.791

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11221	Phá dỡ nền					
	- Bê tông gạch vữa	m ³		373.976		373.976
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		796.646		796.646
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.143.353		1.143.353

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11241	Phá dỡ kết cấu bê tông					
	- Bê tông than xỉ	m ³		354.498		354.498
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		401.245		401.245

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11311	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		714.839		714.839
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		925.200		925.200

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11321	Phá dỡ tường bê tông cốt thép - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		724.578		724.578
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		952.469		952.469

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch - Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		223.996		223.996
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		247.369		247.369
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		261.004		261.004

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11341	Phá dỡ tường xây đá các loại - Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		261.004		261.004
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ³		325.281		325.281

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẰNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11411	Phá dỡ xà, dầm, giằng, cột, trụ, sàn, mái - Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	m ³		1.456.947		1.456.947
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³		1.232.951		1.232.951
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	m ³		340.863		340.863
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.495.903		1.495.903

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy - Xây gạch	m		7.791		7.791
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		3.896		3.896

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11521	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng - Gạch vĩa nghiêng trên mái	m ²		58.434		58.434
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		37.008		37.008
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		42.851		42.851
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		29.217		29.217

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11611	Phá lớp vữa trát - Tường, cột, trụ	m ²		23.373		23.373
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		37.008		37.008

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11711	Phá dỡ hàng rào	m ²		3.896		3.896
SA.11712	- Tre, gỗ	m ²		7.791		7.791
	- Dây thép gai					

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ					
SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt					
	- Tường, cột, trụ	m ²		11.687		11.687
	- Xà, dầm, trần	m ²		13.635		13.635
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt					
	- Bê tông	m ²		21.426		21.426
SA.11822	- Gỗ	m ²		19.478		19.478
SA.11823	- Kính	m ²		29.217		29.217
SA.11824	- Kim loại	m ²		38.956		38.956

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11911	Cạo rỉ kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	m ²		51.023		51.023
SA.11921	Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		29.217		29.217
	Đục nhám mặt bê tông					

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12111	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy					
SA.12112	Phá dỡ bằng búa căn					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	134.398	233.180	392.078
	- Không cốt thép	m ³		112.972	125.870	238.842
SA.12121	Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay					
	- Có cốt thép	m ³	24.500	451.887	126.557	602.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12122	- Không cốt thép	m ³		420.723	26.056	446.779

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21111	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ Khuôn cửa đơn	m		21.300		21.300
SA.21112	Khuôn cửa kép	m		31.949		31.949

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1 bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		12.780		12.780

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m ²		17.040		17.040

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		21.300		21.300

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21241	Tháo dỡ vách ngăn - Khung mắt cáo	m ²		6.390		6.390
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		8.520		8.520
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		23.430		23.430

SA.21250 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21251	Tháo dỡ vách ngăn					
	- Tường gỗ	m ²		8.520		8.520
SA.21252	- Ván sàn	m ²		12.780		12.780

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21261	Tháo dỡ mái ngói					
	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		14.910		14.910
SA.21262	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		21.300		21.300
SA.21263	Tháo dỡ mái Fibrôxi măng					
	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		12.780		12.780
SA.21264	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		14.910		14.910

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		12.780		12.780
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp					
	- Gạch ốp tường	m ²		23.430		23.430
SA.21273	- Gạch ốp chân tường	m ²		27.689		27.689

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21311	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh					
	- Bồn tắm	bộ		106.498		106.498
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		23.430		23.430
SA.21313	- Bệ xí	bộ		31.949		31.949
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		31.949		31.949

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh,...)	bộ		6.390		6.390

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21411	- ≤ 20kg	cầu kiện		19.170		19.170
SA.21412	- ≤ 50kg	cầu kiện		27.689		27.689
SA.21413	- ≤ 100kg	cầu kiện		44.729		44.729
SA.21414	- ≤ 150kg	cầu kiện		57.509		57.509
SA.21415	- ≤ 250kg	cầu kiện		80.938		80.938
SA.21416	- ≤ 350kg	cầu kiện		153.357		153.357

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy					
	Trọng lượng cầu kiện					
SA.21511	- ≤ 2T	cầu kiện		25.560	55.091	80.651
SA.21512	- ≤ 5T	cầu kiện		38.339	55.091	93.430

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21611	Tháo dỡ các kết cấu thép - Cột thép	tấn	319.935	1.965.311	690.989	2.976.235
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	380.888	2.196.524	1.295.201	3.872.613
SA.21613	- Vì kèo, xà gồ	tấn	502.793	2.658.950	1.588.314	4.750.057
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	477.173	3.352.589	1.328.715	5.158.477

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Kích thủy lực 5T.

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21711	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường - Tấm lợp tôn	100m ²		745.486	765.967	1.511.453
SA.21712	- Tấm lợp Fibrô xi măng	100m ²		958.482	936.182	1.894.664
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.171.478	1.106.397	2.277.875

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21811	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu Tháo dỡ gạch - Trong ống khói	tấn		878.609		878.609
SA.21821	- Trong lò nung clinke	tấn		670.518		670.518
SA.21831	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		416.183		416.183
SA.21841	- Thân xyclon	tấn		832.367		832.367
SA.21851	- Trong phễu, trong ống thép	tấn		1.156.065		1.156.065
SA.21861	- Trong côn, cút	tấn		1.341.035		1.341.035

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100÷SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		17.040		17.040
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		21.300		21.300
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		25.560		25.560
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		25.560		25.560
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		29.819		29.819
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		34.079		34.079

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$					
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		95.848		95.848
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		123.538		123.538
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		198.086		198.086
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$					
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		217.256		217.256
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		283.285		283.285
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		455.811		455.811

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		340.794		340.794
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		651.768		651.768
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		824.295		824.295
	Tường xây gạch					
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		68.159		68.159
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		102.238		102.238
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		166.137		166.137

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông					
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	1.536	285.415	30.614	317.565
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	2.693	532.490	57.115	592.298
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	4.688	958.482	102.807	1.065.977

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG ĐỂ TẠO Rãnh ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHỖN ỚNG NƯỚC, ỚNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tường, sàn để tạo rãnh					
	Tường, sàn bê tông					
SA.31511	- Sâu ≤ 3cm	m	698	74.549	10.879	86.126
SA.31512	- Sâu > 3cm	m	898	104.368	15.231	120.497

SA.31600-SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$					
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		21.300	9.021	30.321
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		34.079	18.042	52.121
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		38.339	27.063	65.402

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$					
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	599	63.899	3.008	67.506
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	698	78.809	3.761	83.268
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	798	95.848	4.513	101.159

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$					
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	150	3.125	526	3.801
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	299	3.571	677	4.547
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	449	4.017	797	5.263
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$					
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	599	4.017	903	5.519
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	898	4.687	1.429	7.014
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.197	5.133	1.805	8.135

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$					
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	31.620	40.172	4.481	76.273
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	31.620	42.404	5.471	79.495
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	31.620	44.636	6.476	82.732
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	31.620	46.868	7.412	85.900

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	3.137	140.603	3.492	147.232
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	14.732	209.788	11.458	235.978
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	17.110	316.914	16.907	350.931
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	20.843	473.139	25.720	519.702

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	1.632	69.185	2.123	72.940
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	2.597	104.894	3.171	110.662
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	3.868	138.371	5.034	147.273

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt thép tấm					
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	4.894	5.133	797	10.824
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	9.054	7.811	997	17.862
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	14.927	8.481	1.594	25.002

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt U					
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120 - 140mm	mạch	1.713	9.597	997	12.307
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160 - 220mm	mạch	2.618	11.605	1.196	15.419
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240 - 400mm	mạch	3.585	22.318	1.196	27.099

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt I					
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140 - 150mm	mạch	16.885	17.854	797	35.536
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155 - 165mm	mạch	22.024	22.318	897	45.239
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190 - 195mm	mạch	25.694	31.245	997	57.936

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt L					
	Quy cách sắt L					
SA.33411	- L75 - L90mm	mạch	3.671	42.404	199	46.274
SA.33412	- L100 - L120mm	mạch	8.565	46.868	299	55.732

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Φ14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Φ 14-27mm					
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		31.214	19.767	50.981
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		67.052	31.519	98.571

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Doa lỗ sắt thép					
SA.34211	- Đứng cần	10 lỗ		41.618	431.536	473.154
SA.34212	- Ngang cần	10 lỗ		67.052	532.227	599.279

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông					
SA.41111	- Tường	m ²		89.458		89.458
SA.41112	- Cột	m ²		93.718		93.718
SA.41113	- Dầm, trần	m ²		97.978		97.978
SA.41114	- Sàn	m ²		87.328		87.328

SA.41200 TẦY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	TẦY RỈ KẾT CẤU THÉP, THÉP TRONG BÊ TÔNG					
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ²	29.927	55.795	952	86.674
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	36.827	100.431	1.746	139.004
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	34.170	78.113	1.349	113.632

*Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.***SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống					
SA.51011	- Chiều dày lớp bảo ôn $\leq 25\text{mm}$	m ²	41.965	389.783		431.748
SA.51012	- Chiều dày lớp bảo ôn $\leq 50\text{mm}$	m ²	46.618	394.043		440.661
SA.51013	- Chiều dày lớp bảo ôn $\leq 75\text{mm}$	m ²	51.425	432.382		483.807
SA.51014	- Chiều dày lớp bảo ôn $\leq 100\text{mm}$	m ²	54.975	474.981		529.956

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	555.344	488.762		1.044.106
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	597.931	488.762		1.086.693
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	636.087	488.762		1.124.849
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	675.329	488.762		1.164.091
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	711.207	488.762		1.199.969
SB.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	745.447	488.762		1.234.209
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	470.908		1.024.974
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	470.908		1.067.399
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	470.908		1.105.355
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	470.908		1.144.422
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	470.908		1.180.101
SB.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	470.908		1.214.234

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng bằng đá hộc Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	553.484		1.107.550
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	553.484		1.149.975

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	553.484		1.187.931
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	553.484		1.226.998
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	553.484		1.262.677
SB.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	553.484		1.296.810
	Chiều dày >60cm					
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	640.524		1.194.590
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	640.524		1.237.015
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	640.524		1.274.971
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	640.524		1.314.038
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	640.524		1.349.717
SB.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	640.524		1.383.850

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	602.583		1.156.649
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	602.583		1.199.074
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	602.583		1.237.030
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	602.583		1.276.097
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	602.583		1.311.776
SB.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	602.583		1.345.909
	Chiều dày >60cm					
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	575.802		1.129.868
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	575.802		1.172.293
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	575.802		1.210.249
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	575.802		1.249.316
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	575.802		1.284.995
SB.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	575.802		1.319.128

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây móng cầu bằng đá hộc					
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	554.622	633.828		1.188.450
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	597.047	633.828		1.230.875
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	635.003	633.828		1.268.831
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	674.070	633.828		1.307.898
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	709.749	633.828		1.343.577
SB.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	743.882	633.828		1.377.710
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	1.019.928		1.573.994
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	1.019.928		1.616.419
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	1.019.928		1.654.375
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	1.019.928		1.693.442
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	1.019.928		1.729.121
SB.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	1.019.928		1.763.254
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	609.279		1.163.345
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	609.279		1.205.770
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	609.279		1.243.726
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	609.279		1.282.793
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	609.279		1.318.472
SB.11436	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	609.279		1.352.605

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	533.398		1.087.464
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	533.398		1.129.889
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	533.398		1.167.845
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	533.398		1.206.912
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	533.398		1.242.591
SB.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	533.398		1.276.724
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	562.411		1.116.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	562.411		1.158.902
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	562.411		1.196.858
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	562.411		1.235.925
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	562.411		1.271.604
SB.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	562.411		1.305.737
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m ³	558.466	620.438		1.178.904
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m ³	600.891	620.438		1.221.329
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m ³	638.847	620.438		1.259.285
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m ³	677.914	620.438		1.298.352
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m ³	713.593	620.438		1.334.031
SB.11536	- Vữa XM mác 150	m ³	747.726	620.438		1.368.164

SB.11600 - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	285.636	307.987		593.623
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	285.636	359.318		644.954
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	291.148	457.517		748.665
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m ³	328.460	397.259		725.719
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m ³	335.187	397.259		732.446
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m ³	341.222	397.259		738.481
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m ³	347.436	397.259		744.695
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m ³	353.103	397.259		750.362
SB.11646	- Vữa XM mác 150	m ³	358.525	397.259		755.784
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m ³	328.460	448.590		777.050
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m ³	335.187	448.590		783.777
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m ³	341.222	448.590		789.812
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m ³	347.436	448.590		796.026
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m ³	353.103	448.590		801.693
SB.11656	- Vữa XM mác 150	m ³	358.525	448.590		807.115
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m ³	333.972	464.212		798.184

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m ³	340.699	464.212		804.911
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m ³	346.734	464.212		810.946
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m ³	352.948	464.212		817.160
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m ³	358.615	464.212		822.827
SB.11666	- Vữa XM mác 150	m ³	364.037	464.212		828.249

SB.11700 - XÂY CÔNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công					
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	554.066	711.941		1.266.007
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	596.491	711.941		1.308.432
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	634.447	711.941		1.346.388
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	673.514	711.941		1.385.455
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	709.193	711.941		1.421.134
SB.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	743.326	711.941		1.455.267
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	558.466	952.974		1.511.440
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	600.891	952.974		1.553.865
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	638.847	952.974		1.591.821
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	677.914	952.974		1.630.888
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	713.593	952.974		1.666.567
SB.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	747.726	952.974		1.700.700

SB.12000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm					
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m ³	339.243	591.424		930.667
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m ³	355.401	591.424		946.825
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m ³	369.881	591.424		961.305
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m ³	384.726	591.424		976.150
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m ³	398.353	591.424		989.777
SB.12116	- Vữa XM mác 150	m ³	411.325	591.424		1.002.749

SB.12200 - XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	339.243	667.305		1.006.548
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	355.401	667.305		1.022.706
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	369.881	667.305		1.037.186
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	384.726	667.305		1.052.031
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	398.353	667.305		1.065.658
SB.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	411.325	667.305		1.078.630
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.394	589.193		937.587
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	367.618	589.193		956.811
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	384.795	589.193		973.988
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	402.522	589.193		991.715
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	418.686	589.193		1.007.879
SB.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	434.151	589.193		1.023.344

SB.12300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm					
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	386.782	1.024.392		1.411.174
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	412.054	1.024.392		1.436.446
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	434.677	1.024.392		1.459.069
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	457.949	1.024.392		1.482.341
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	479.239	1.024.392		1.503.631
SB.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	499.562	1.024.392		1.523.954

SB.13000 - XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20cm					
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.168.229	714.173		2.882.402

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.198.518	714.173		2.912.691
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.225.695	714.173		2.939.868
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.253.598	714.173		2.967.771
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.279.139	714.173		2.993.312
SB.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.303.519	714.173		3.017.692

SB.13200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chê 10x10x20cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.168.229	794.517		2.962.746
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.198.518	794.517		2.993.035
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.225.695	794.517		3.020.212
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.253.598	794.517		3.048.115
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.279.139	794.517		3.073.656
SB.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.303.519	794.517		3.098.036
	Chiều dày >30cm					
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.168.229	714.173		2.882.402
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.198.518	714.173		2.912.691
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.225.695	714.173		2.939.868
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.253.598	714.173		2.967.771
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.279.139	714.173		2.993.312
SB.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.303.519	714.173		3.017.692

SB.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chê 10x10x20cm					
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.080.007	1.028.855		3.108.862
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.111.329	1.028.855		3.140.184
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.139.360	1.028.855		3.168.215
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.168.175	1.028.855		3.197.030
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.194.554	1.028.855		3.223.409
SB.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.219.735	1.028.855		3.248.590

SB.13400 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá chẻ 20x20x25cm					
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	873.433	363.782		1.237.215
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	901.771	363.782		1.265.553
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	927.129	363.782		1.290.911
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	953.244	363.782		1.317.026
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	977.071	363.782		1.340.853
SB.13416	- Vữa XM mác 150	m ³	999.888	363.782		1.363.670

SB.13500 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường đá chẻ 20x20x25cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	889.912	390.563		1.280.475
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	919.244	390.563		1.309.807
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	945.493	390.563		1.336.056
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	972.521	390.563		1.363.084
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	997.224	390.563		1.387.787
SB.13516	- Vữa XM mác 150	m ³	1.020.803	390.563		1.411.366
	Chiều dày >30cm					
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	873.433	372.709		1.246.142
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	901.771	372.709		1.274.480
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	927.129	372.709		1.299.838
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	953.244	372.709		1.325.953
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	977.071	372.709		1.349.780
SB.13526	- Vữa XM mác 150	m ³	999.888	372.709		1.372.597

SB.13600 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm					
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.011.412	381.636		1.393.048
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.040.744	381.636		1.422.380

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.066.993	381.636		1.448.629
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.094.021	381.636		1.475.657
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.118.724	381.636		1.500.360
SB.13616	- Vữa XM mác 150	m ³	1.142.303	381.636		1.523.939

SB.13700 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chè 15x20x25cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.025.229	395.027		1.420.256
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.055.518	395.027		1.450.545
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.082.695	395.027		1.477.722
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.110.598	381.636		1.492.234
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.136.139	381.636		1.517.775
SB.13716	- Vữa XM mác 150	m ³	1.160.519	395.027		1.555.546
	Chiều dày >30cm					
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.011.412	386.100		1.397.512
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.040.744	386.100		1.426.844
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.066.993	386.100		1.453.093
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.094.021	386.100		1.480.121
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.118.724	386.100		1.504.824
SB.13726	- Vữa XM mác 150	m ³	1.142.303	386.100		1.528.403

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC);
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.442.749	330.305		1.773.054
SB.211121	- Chiều dày 10cm	m ³	1.504.491	323.610		1.828.101
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.444.635	330.305		1.774.940
SB.211122	- Chiều dày 10cm	m ³	1.506.933	323.610		1.830.543

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 10cm					
SB.211211	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.148.233	310.219		1.458.452

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.211212	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.150.119	310.219		1.460.338

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.421.306	294.596		1.715.902
SB.211321	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.446.515	316.914		1.763.429
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.422.883	294.596		1.717.479
SB.211322	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.448.401	316.914		1.765.315

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211411	- Chiều dày 10cm	m ³	1.390.911	276.742		1.667.653
SB.211421	- Chiều dày 15cm	m ³	1.442.857	272.278		1.715.135
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211412	- Chiều dày 10cm	m ³	1.392.271	276.742		1.669.013
SB.211422	- Chiều dày 15cm	m ³	1.444.743	272.278		1.717.021

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211511	- Chiều dày 10cm	m ³	1.378.290	267.815		1.646.105
SB.211521	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.448.296	261.119		1.709.415
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211512	- Chiều dày 10cm	m ³	1.379.496	267.815		1.647.311
SB.211522	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.450.182	261.119		1.711.301

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211611	- Chiều dày 10cm	m ³	1.352.639	243.265		1.595.904
SB.211621	- Chiều dày 25cm	m ³	1.446.450	238.802		1.685.252
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211612	- Chiều dày 10cm	m ³	1.353.597	243.265		1.596.862
SB.211622	- Chiều dày 25cm	m ³	1.448.336	238.802		1.687.138

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211711	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.367.107	276.742		1.643.849
SB.211721	- Chiều dày 20cm	m ³	1.499.143	270.047		1.769.190
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211712	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.368.219	276.742		1.644.961
SB.211722	- Chiều dày 20cm	m ³	1.501.585	270.047		1.771.632

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211811	- Chiều dày 10cm	m ³	1.377.988	258.888		1.636.876
SB.211821	- Chiều dày 20cm	m ³	1.457.375	254.424		1.711.799
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211812	- Chiều dày 10cm	m ³	1.379.100	258.888		1.637.988
SB.211822	- Chiều dày 20cm	m ³	1.459.261	254.424		1.713.685

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.211911	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.356.154	241.033		1.597.187
SB.211921	- Chiều dày 20cm	m ³	1.403.059	238.802		1.641.861
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211912	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.357.266	241.033		1.598.299
SB.211922	- Chiều dày 20cm	m ³	1.404.636	238.802		1.643.438

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212111	- Chiều dày 15cm	m ³	1.351.859	232.106		1.583.965
SB.212121	- Chiều dày 20cm	m ³	1.390.911	232.106		1.623.017
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212112	- Chiều dày 15cm	m ³	1.352.940	232.106		1.585.046
SB.212122	- Chiều dày 20cm	m ³	1.392.271	232.106		1.624.377

SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212211	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.378.000	220.947		1.598.947
SB.212221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.365.563	220.947		1.586.510
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212212	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.379.112	220.947		1.600.059
SB.212222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.366.769	220.947		1.587.716

SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 20cm					
SB.212311	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m ³	1.377.988	214.252		1.592.240
SB.212312	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m ³	1.379.100	214.252		1.593.352

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X20X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212411	- Chiều dày 20cm	m ³	1.370.854	220.947		1.591.801
SB.212421	- Chiều dày 25cm	m ³	1.392.550	203.093		1.595.643

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212412	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) - Chiều dày 20cm	m ³	1.371.812	220.947		1.592.759
SB.212422	- Chiều dày 25cm	m ³	1.393.662	203.093		1.596.755

SB.21250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212511	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) - Chiều dày 7,5cm	m ³	1.328.018	249.960		1.577.978
SB.212521	- Chiều dày 30cm	m ³	1.504.562	247.729		1.752.291
SB.212512	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) - Chiều dày 7,5cm	m ³	1.328.852	249.960		1.578.812
SB.212522	- Chiều dày 30cm	m ³	1.507.004	247.729		1.754.733

SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212611	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) - Chiều dày 10cm	m ³	1.338.964	234.338		1.573.302
SB.212621	- Chiều dày 30cm	m ³	1.442.857	225.411		1.668.268
SB.212612	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) - Chiều dày 10cm	m ³	1.339.798	234.338		1.574.136
SB.212622	- Chiều dày 30cm	m ³	1.444.743	225.411		1.670.154

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212711	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.348.735	218.715		1.567.450
SB.212721	- Chiều dày 30cm	m ³	1.421.262	216.484		1.637.746
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212712	- Chiều dày 12,5cm	m ³	1.349.600	218.715		1.568.315
SB.212722	- Chiều dày 30cm	m ³	1.422.839	216.484		1.639.323

SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212811	- Chiều dày 15cm	m ³	1.345.374	205.325		1.550.699
SB.212821	- Chiều dày 30cm	m ³	1.401.783	205.325		1.607.108
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212812	- Chiều dày 15cm	m ³	1.346.332	205.325		1.551.657
SB.212822	- Chiều dày 30cm	m ³	1.403.143	205.325		1.608.468

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.212911	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.338.948	198.629		1.537.577
SB.212921	- Chiều dày 30cm	m ³	1.391.017	198.629		1.589.646
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212912	- Chiều dày 17,5cm	m ³	1.339.782	198.629		1.538.411
SB.212922	- Chiều dày 30cm	m ³	1.392.223	198.629		1.590.852

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm bằng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.213111	- Chiều dày 20cm	m ³	1.338.936	189.702		1.528.638
SB.213121	- Chiều dày 30cm	m ³	1.377.988	189.702		1.567.690
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213112	- Chiều dày 20cm	m ³	1.339.770	189.702		1.529.472
SB.213122	- Chiều dày 30cm	m ³	1.379.100	189.702		1.568.802

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.213211	- Chiều dày 25cm	m ³	1.317.124	167.384		1.484.508
SB.213221	- Chiều dày 30cm	m ³	1.334.480	167.384		1.501.864
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
SB.213212	- Chiều dày 25cm	m ³	1.317.958	167.384		1.485.342
SB.213222	- Chiều dày 30cm	m ³	1.335.438	167.384		1.502.822

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.188.166	341.464		1.529.630
SB.221112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.673	341.464		1.551.137
SB.221113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.308	341.464		1.569.772
SB.221114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.247.057	341.464		1.588.521
	Chiều dày 10cm					
SB.221121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.170.851	337.000		1.507.851
SB.221122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.198.306	337.000		1.535.306
SB.221123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.194	337.000		1.559.194
SB.221124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.157	337.000		1.583.157

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.189.495	323.610		1.513.105
SB.221212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.210.854	323.610		1.534.464
SB.221213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.229.402	323.610		1.553.012
SB.221214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.248.026	323.610		1.571.636

SB.22130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.247	310.219		1.505.466
SB.221312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.213.206	310.219		1.523.425
SB.221313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.228.849	310.219		1.539.068
SB.221314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.244.531	310.219		1.554.750
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.466	307.987		1.494.453
SB.221322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.973	307.987		1.515.960
SB.221323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.608	307.987		1.534.595
SB.221324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.357	307.987		1.553.344

SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.204.310	294.596		1.498.906
SB.221412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.219.534	294.596		1.514.130
SB.221413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.232.781	294.596		1.527.377
SB.221414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.067	294.596		1.540.663
	Chiều dày 15cm					
SB.221421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.193.719	292.364		1.486.083
SB.221422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.215.226	292.364		1.507.590
SB.221423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.233.861	292.364		1.526.225
SB.221424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.252.610	292.364		1.544.974

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.161	283.437		1.501.598
SB.221512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.907	283.437		1.515.344
SB.221513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.851	283.437		1.527.288
SB.221514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.833	283.437		1.539.270

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.221521	Chiều dày 17,5cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.195.523	281.206		1.476.729
SB.221522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.217.030	281.206		1.498.236
SB.221523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.235.665	281.206		1.516.871
SB.221524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.254.414	281.206		1.535.620

SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25X10X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.219.811	261.119		1.480.930
SB.221612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.416	261.119		1.491.535
SB.221613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.628	261.119		1.500.747
SB.221614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.248.878	261.119		1.509.997
	Chiều dày 25cm					
SB.221621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.186.407	249.960		1.436.367
SB.221622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.914	249.960		1.457.874
SB.221623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.226.549	249.960		1.476.509
SB.221624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.298	249.960		1.495.258

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.574	294.596		1.506.170
SB.221712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.064	294.596		1.518.660
SB.221713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.234.915	294.596		1.529.511
SB.221714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.804	294.596		1.540.400
	Chiều dày 20cm					
SB.221721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.170.945	290.133		1.461.078
SB.221722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.198.400	290.133		1.488.533
SB.221723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.288	290.133		1.512.421
SB.221724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.246.251	290.133		1.536.384

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.729	272.278		1.502.007
SB.221812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.219	272.278		1.514.497
SB.221813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.253.070	272.278		1.525.348
SB.221814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.959	272.278		1.536.237
	Chiều dày 20cm					
SB.221821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.189.421	270.047		1.459.468
SB.221822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.210.780	270.047		1.480.827
SB.221823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.229.328	270.047		1.499.375
SB.221824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.247.952	270.047		1.517.999

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.221911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.532	249.960		1.461.492
SB.221912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.022	249.960		1.473.982
SB.221913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.234.873	249.960		1.484.833
SB.221914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.762	249.960		1.495.722
	Chiều dày 20cm					
SB.221921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.204.277	249.960		1.454.237
SB.221922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.222.236	249.960		1.472.196
SB.221923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.237.879	249.960		1.487.839
SB.221924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.561	249.960		1.503.521

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.222.483	241.033		1.463.516
SB.222112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.973	241.033		1.476.006
SB.222113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.824	241.033		1.486.857
SB.222114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.256.713	241.033		1.497.746

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222121	Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.216.531	238.802		1.455.333
SB.222122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.232.014	238.802		1.470.816
SB.222123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.473	238.802		1.484.275
SB.222124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.969	238.802		1.497.771

SB.22220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222211	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.211.559	229.874		1.441.433
SB.222212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.049	229.874		1.453.923
SB.222213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.234.900	229.874		1.464.774
SB.222214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.789	229.874		1.475.663
SB.222221	Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.218.161	229.874		1.448.035
SB.222222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.907	229.874		1.461.781
SB.222223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.851	229.874		1.473.725
SB.222224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.833	229.874		1.485.707

SB.22230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222311	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.229.729	223.179		1.452.908
SB.222312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.219	223.179		1.465.398
SB.222313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.253.070	223.179		1.476.249
SB.222314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.959	223.179		1.487.138

SB.22240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222411	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm - Vữa XM mác 25	m ³	1.219.843	212.020		1.431.863

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.230.448	212.020		1.442.468
SB.222413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.660	212.020		1.451.680
SB.222414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.248.910	212.020		1.460.930
	Chiều dày 25cm					
SB.222421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.229.745	214.252		1.443.997
SB.222422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.235	214.252		1.456.487
SB.222423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.253.086	214.252		1.467.338
SB.222424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.975	214.252		1.478.227

SB.22250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.222511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.086	265.583		1.492.669
SB.222512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.236.324	265.583		1.501.907
SB.222513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.244.357	265.583		1.509.940
SB.222514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.252.390	265.583		1.517.973
	Chiều dày 30cm					
SB.222521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.160.005	254.424		1.414.429
SB.222522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.460	254.424		1.441.884
SB.222523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.211.348	254.424		1.465.772
SB.222524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.235.311	254.424		1.489.735

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.222611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.759	238.802		1.466.561
SB.222612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.146	238.802		1.475.948
SB.222613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.265	238.802		1.484.067
SB.222614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.460	238.802		1.492.262
	Chiều dày 30cm					
SB.222621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.182.810	234.338		1.417.148
SB.222622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.317	234.338		1.438.655
SB.222623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.222.952	234.338		1.457.290
SB.222624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.241.701	234.338		1.476.039

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.222711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.222.283	225.411		1.447.694
SB.222712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.670	225.411		1.457.081
SB.222713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.239.789	225.411		1.465.200
SB.222714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.247.984	225.411		1.473.395
	Chiều dày 30cm					
SB.222721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.213.388	227.643		1.441.031
SB.222722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.347	227.643		1.458.990
SB.222723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.990	227.643		1.474.633
SB.222724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.262.672	227.643		1.490.315

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm					
SB.222811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.723	216.484		1.444.207
SB.222812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.110	216.484		1.453.594
SB.222813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.229	216.484		1.461.713
SB.222814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.424	216.484		1.469.908
	Chiều dày 30cm					
SB.222821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.226.093	216.484		1.442.577
SB.222822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.241.317	216.484		1.457.801
SB.222823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.254.564	216.484		1.471.048
SB.222824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.267.850	216.484		1.484.334

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.233.198	209.788		1.442.986
SB.222912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.242.585	209.788		1.452.373
SB.222913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.250.704	209.788		1.460.492
SB.222914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.899	209.788		1.468.687

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 30cm					
SB.222921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.218.161	209.788		1.427.949
SB.222922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.907	209.788		1.441.695
SB.222923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.851	209.788		1.453.639
SB.222924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.255.833	209.788		1.465.621

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.223111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.732	200.861		1.428.593
SB.223112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.119	200.861		1.437.980
SB.223113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.238	200.861		1.446.099
SB.223114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.253.433	200.861		1.454.294
	Chiều dày 30cm					
SB.223121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.274	200.861		1.445.135
SB.223122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.764	200.861		1.457.625
SB.223123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.267.615	200.861		1.468.476
SB.223124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.504	200.861		1.479.365

SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
SB.223211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.011	176.311		1.371.322
SB.223212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.398	176.311		1.380.709
SB.223213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.212.517	176.311		1.388.828
SB.223214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.712	176.311		1.397.023
	Chiều dày 30cm					
SB.223221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.201.651	178.543		1.380.194
SB.223222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.212.256	178.543		1.390.799
SB.223223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.468	178.543		1.400.011
SB.223224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.230.718	178.543		1.409.261

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231111	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.452.981	348.159		1.801.140
SB.231121	- Chiều dày 17cm	m ³	1.571.550	343.696		1.915.246
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
SB.231112	- Chiều dày 7,5cm	m ³	1.454.311	348.159		1.802.470
SB.231122	- Chiều dày 17cm	m ³	1.574.085	343.696		1.917.781

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231211	- Chiều dày 10cm	m ³	1.441.929	321.378		1.763.307
SB.231221	- Chiều dày 20cm	m ³	1.505.031	316.914		1.821.945
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
SB.231212	- Chiều dày 10cm	m ³	1.443.135	321.378		1.764.513
SB.231222	- Chiều dày 20cm	m ³	1.507.040	316.914		1.823.954

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X10X30)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231311	- Chiều dày 10cm	m ³	1.466.749	354.855		1.821.604
SB.231321	- Chiều dày 15cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.521.921	352.623		1.874.544
SB.231312	- Chiều dày 10cm	m ³	1.468.295	354.855		1.823.150
SB.231322	- Chiều dày 15cm	m ³	1.524.023	352.623		1.876.646

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X20X30)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231411	- Chiều dày 15cm	m ³	1.443.502	310.219		1.753.721
SB.231421	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.471.088	307.987		1.779.075
SB.231412	- Chiều dày 15cm	m ³	1.444.801	310.219		1.755.020
SB.231422	- Chiều dày 20cm	m ³	1.472.665	307.987		1.780.652

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X10,5X40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231511	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.431.235	312.451		1.743.686
SB.231521	- Chiều dày 20cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.498.949	310.219		1.809.168
SB.231512	- Chiều dày 10,5cm	m ³	1.432.441	312.451		1.744.892
SB.231522	- Chiều dày 20cm	m ³	1.500.866	310.219		1.811.085

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20X22X40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
SB.231611	- Chiều dày 20cm	m ³	1.433.300	261.119		1.694.419
SB.231621	- Chiều dày 22cm <i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>	m ³	1.419.649	258.888		1.678.537
SB.231612	- Chiều dày 20cm	m ³	1.434.443	261.119		1.695.562
SB.231622	- Chiều dày 22cm	m ³	1.420.855	258.888		1.679.743

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5X17X39)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.241111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.137	350.391		1.604.528
SB.241112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.266.487	350.391		1.616.878
SB.241113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.834	350.391		1.627.225
SB.241114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.384	350.391		1.637.775
SB.241115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.280	350.391		1.647.671
	Chiều dày 17cm					
SB.241121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.217	352.623		1.564.840
SB.241122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.403	352.623		1.591.026
SB.241123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.349	352.623		1.612.972
SB.241124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.722	352.623		1.635.345
SB.241125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.633	352.623		1.656.256

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10X20X39)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.241211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.828	328.073		1.591.901
SB.241212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.307	328.073		1.604.380
SB.241213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.286.765	328.073		1.614.838
SB.241214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.427	328.073		1.625.500
SB.241215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.392	328.073		1.635.465
	Chiều dày 20cm					
SB.241221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.216	328.073		1.559.289
SB.241222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.972	328.073		1.580.045
SB.241223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.351	328.073		1.597.424
SB.241224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.085	328.073		1.615.158
SB.241225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.645	328.073		1.631.718

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X10X30)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm					
SB.241311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.854	359.318		1.604.172
SB.241312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.187	359.318		1.620.505
SB.241313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.274.885	359.318		1.634.203
SB.241314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.840	359.318		1.648.158
SB.241315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.301.855	359.318		1.661.173
	Chiều dày 15cm					
SB.241321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.098	357.086		1.581.184
SB.241322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.862	357.086		1.602.948
SB.241323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.126	357.086		1.621.212
SB.241324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.720	357.086		1.639.806
SB.241325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.086	357.086		1.657.172

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15X20X30)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.241411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.118	321.378		1.579.496
SB.241412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.271.697	321.378		1.593.075
SB.241413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.112	321.378		1.604.490
SB.241414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.748	321.378		1.616.126
SB.241415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.305.587	321.378		1.626.965
	Chiều dày 20cm					
SB.241421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.250.587	319.146		1.569.733
SB.241422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.266.920	319.146		1.586.066
SB.241423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.618	319.146		1.599.764
SB.241424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.573	319.146		1.613.719
SB.241425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.588	319.146		1.626.734

SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X10,5X40)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.241511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.257.198	323.610		1.580.808
SB.241512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.548	323.610		1.593.158
SB.241513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.895	323.610		1.603.505
SB.241514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.445	323.610		1.614.055
SB.241515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.341	323.610		1.623.951
	Chiều dày 20cm					
SB.241521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.224.734	323.610		1.548.344
SB.241522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.571	323.610		1.568.181
SB.241523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.215	323.610		1.584.825
SB.241524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.163	323.610		1.601.773
SB.241525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.293.985	323.610		1.617.595

SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20X22X40)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.241611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.288	267.815		1.539.103
SB.241612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.282.887	267.815		1.550.702
SB.241613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.571	267.815		1.560.386
SB.241614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.447	267.815		1.570.262
SB.241615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.311.674	267.815		1.579.489
	Chiều dày 22cm					
SB.241621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.490	267.815		1.521.305
SB.241622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.840	267.815		1.533.655
SB.241623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.187	267.815		1.544.002
SB.241624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.737	267.815		1.554.552
SB.241625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.296.633	267.815		1.564.448

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
SB.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.660	343.696		1.556.356
SB.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.683	343.696		1.590.379
SB.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.183	343.696		1.618.879
SB.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.253	343.696		1.647.949
SB.31115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.409	343.696		1.675.105
	Chiều dày >33cm					
SB.31121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	307.987		1.507.063
SB.31122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	307.987		1.542.224
SB.31123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	307.987		1.571.682
SB.31124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	307.987		1.601.724
SB.31125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	307.987		1.629.793

SB.31200 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm					
SB.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.340.396	450.822		1.791.218
SB.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.366.492	450.822		1.817.314
SB.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.327	450.822		1.839.149
SB.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.410.625	450.822		1.861.447
SB.31215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.429	450.822		1.882.251
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.660	392.795		1.605.455
SB.31222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.683	392.795		1.639.478
SB.31223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.183	392.795		1.667.978

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.253	392.795		1.697.048
SB.31225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.409	392.795		1.724.204
	Chiều dày >33cm					
SB.31231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	341.464		1.540.540
SB.31232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	341.464		1.575.701
SB.31233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	341.464		1.605.159
SB.31234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	341.464		1.635.201
SB.31235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	341.464		1.663.270

SB.31300 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	709.709		1.908.785
SB.31312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	709.709		1.943.946
SB.31313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	709.709		1.973.404
SB.31314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	709.709		2.003.446
SB.31315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	709.709		2.031.515

SB.31400 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vạn vỏ đồ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.212.660	658.378		1.871.038
SB.31412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.683	658.378		1.905.061
SB.31413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.183	658.378		1.933.561
SB.31414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.253	658.378		1.962.631
SB.31415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.331.409	658.378		1.989.787
	Chiều dày >33cm					
SB.31421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.076	615.974		1.815.050
SB.31422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.234.237	615.974		1.850.211
SB.31423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.695	615.974		1.879.669
SB.31424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.737	615.974		1.909.711
SB.31425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.806	615.974		1.937.780

SB.31500 - XÂY CỐNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
SB.31511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.206.246	1.091.345		2.297.591
SB.31512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.131	1.091.345		2.330.476
SB.31513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.266.674	1.091.345		2.358.019
SB.31514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.771	1.091.345		2.386.116
SB.31515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.321.014	1.091.345		2.412.359
	Xây cống thành vòm cong					
SB.31521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.840	1.004.306		2.235.146
SB.31522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.863	1.004.306		2.269.169
SB.31523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.363	1.004.306		2.297.669
SB.31524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.322.433	1.004.306		2.326.739
SB.31525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.589	1.004.306		2.353.895

SB.31600 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.060	845.848		2.093.908
SB.31612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.945	845.848		2.126.793
SB.31613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.308.488	845.848		2.154.336
SB.31614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.585	845.848		2.182.433
SB.31615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.828	845.848		2.208.676

SB.32000 - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM
SB.32110 - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.342	386.100		1.486.442

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.135.503	386.100		1.521.603
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.164.961	386.100		1.551.061
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.003	386.100		1.581.103
SB.321115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.072	386.100		1.609.172
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.064	343.696		1.417.760
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.325	343.696		1.454.021
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.140.740	343.696		1.484.436
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.171.756	343.696		1.515.452
SB.321125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.200.699	343.696		1.544.395

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch (5x10x20)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.091.145	528.934		1.620.079
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.120.616	528.934		1.649.550
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.145.324	528.934		1.674.258
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.170.503	528.934		1.699.437
SB.321215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.194.046	528.934		1.722.980
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.342	439.663		1.540.005
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.135.503	439.663		1.575.166
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.164.961	439.663		1.604.624
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.003	439.663		1.634.666
SB.321225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.072	439.663		1.662.735
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.246	395.027		1.471.273
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.507	395.027		1.507.534
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.142.922	395.027		1.537.949
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.173.938	395.027		1.568.965
SB.321235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.202.881	395.027		1.597.908

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM

SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.246	848.080		1.924.326
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.507	848.080		1.960.587
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.142.922	848.080		1.991.002
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.173.938	848.080		2.022.018
SB.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.202.881	848.080		2.050.961
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.111.252	930.656		2.041.908
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.146.413	930.656		2.077.069
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.175.871	930.656		2.106.527
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.913	930.656		2.136.569
SB.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.982	930.656		2.164.638

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.632	401.722		1.476.354
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.893	401.722		1.512.615
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.141.308	401.722		1.543.030
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.172.324	401.722		1.574.046
SB.322115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.267	401.722		1.602.989
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.064.684	357.086		1.421.770
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.102.121	357.086		1.459.207
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.133.456	357.086		1.490.542
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.165.444	357.086		1.522.530
SB.322125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.195.300	357.086		1.552.386

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.084.249	584.729		1.668.978
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.113.720	584.729		1.698.449
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.138.428	584.729		1.723.157
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.163.607	584.729		1.748.336
SB.322215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.187.150	584.729		1.771.879
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.632	470.908		1.545.540
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.893	470.908		1.581.801
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.141.308	470.908		1.612.216
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.172.324	470.908		1.643.232
SB.322225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.267	470.908		1.672.175
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.065.593	461.981		1.527.574
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.103.030	461.981		1.565.011
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.134.365	461.981		1.596.346
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.166.353	461.981		1.628.334
SB.322235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.196.209	461.981		1.658.190

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM
SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.065.593	941.815		2.007.408
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.103.030	941.815		2.044.845
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.134.365	941.815		2.076.180
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.166.353	941.815		2.108.168
SB.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.196.209	941.815		2.138.024
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.081.046	988.683		2.069.729
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.118.483	988.683		2.107.166

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.149.818	988.683		2.138.501
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.181.806	988.683		2.170.489
SB.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.662	988.683		2.200.345

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.208	542.325		1.835.533
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.332.883	542.325		1.875.208
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.366.133	542.325		1.908.458
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.400.067	542.325		1.942.392
SB.323115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.749	542.325		1.974.074
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.622	482.067		1.754.689
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.313.434	482.067		1.795.501
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.347.642	482.067		1.829.709
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.382.511	482.067		1.864.578
SB.323125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.415.106	482.067		1.897.173

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.335.408	633.828		1.969.236
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.358.090	633.828		1.991.918
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.377.090	633.828		2.010.918
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.396.470	633.828		2.030.298
SB.323215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.414.574	633.828		2.048.402
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.842	571.338		1.802.180
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.279	571.338		1.839.617
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.299.614	571.338		1.870.952
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.602	571.338		1.902.940
SB.323225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.361.458	571.338		1.932.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.220.308	549.020		1.769.328
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.259.983	549.020		1.809.003
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.233	549.020		1.842.253
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.167	549.020		1.876.187
SB.323235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.849	549.020		1.907.869

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM

SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.174.142	1.057.868		2.232.010
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.579	1.057.868		2.269.447
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.242.914	1.057.868		2.300.782
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.274.902	1.057.868		2.332.770
SB.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.758	1.057.868		2.362.626
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.210.142	1.066.796		2.276.938
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.247.579	1.066.796		2.314.375
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.914	1.066.796		2.345.710
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.310.902	1.066.796		2.377.698
SB.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.758	1.066.796		2.407.554

SB.33000 - XÂY GẠCH ÔNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ

SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ông (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	579.470	361.550		941.020
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.463	361.550		958.013
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	610.713	361.550		972.263
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	625.267	361.550		986.817
SB.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	638.845	361.550		1.000.395

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	581.998	328.073		910.071
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	601.266	328.073		929.339
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	617.432	328.073		945.505
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	633.893	328.073		961.966
SB.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.297	328.073		977.370
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	578.112	270.047		848.159
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	598.556	270.047		868.603
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	615.641	270.047		885.688
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	633.075	270.047		903.122
SB.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	649.392	270.047		919.439

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	826.108	459.749		1.285.857
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	845.376	459.749		1.305.125
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	861.542	459.749		1.321.291
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	878.003	459.749		1.337.752
SB.33215	- Vữa XM mác 125	m ³	893.407	459.749		1.353.156
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	816.782	403.954		1.220.736
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	840.602	403.954		1.244.556
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	860.560	403.954		1.264.514
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	880.912	403.954		1.284.866
SB.33225	- Vữa XM mác 125	m ³	899.929	403.954		1.303.883
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	812.082	352.623		1.164.705
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	842.691	352.623		1.195.314
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	868.357	352.623		1.220.980
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	894.508	352.623		1.247.131
SB.33235	- Vữa XM mác 125	m ³	918.964	352.623		1.271.587

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	680.644	412.881		1.093.525
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	698.774	412.881		1.111.655
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	713.982	412.881		1.126.863
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	729.471	412.881		1.142.352
SB.33315	- Vữa XM mác 125	m ³	743.962	412.881		1.156.843
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	667.994	368.245		1.036.239
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	689.538	368.245		1.057.783
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	707.581	368.245		1.075.826
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	725.988	368.245		1.094.233
SB.33325	- Vữa XM mác 125	m ³	743.179	368.245		1.111.424
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	676.974	314.682		991.656
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	701.894	314.682		1.016.576
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	722.809	314.682		1.037.491
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	744.135	314.682		1.058.817
SB.33335	- Vữa XM mác 125	m ³	764.026	314.682		1.078.708

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	530.728	316.914		847.642
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	549.996	316.914		866.910
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	566.162	316.914		883.076
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	582.623	316.914		899.537
SB.33415	- Vữa XM mác 125	m ³	598.027	316.914		914.941
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	519.142	270.047		789.189
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	539.586	270.047		809.633
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	556.671	270.047		826.718
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	574.105	270.047		844.152
SB.33425	- Vữa XM mác 125	m ³	590.422	270.047		860.469

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	558.814	323.610		882.424
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	576.944	323.610		900.554
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	592.152	323.610		915.762
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	607.641	323.610		931.251
SB.33515	- Vữa XM mác 125	m ³	622.132	323.610		945.742
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	553.228	278.974		832.202
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	572.496	278.974		851.470
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	588.662	278.974		867.636
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	605.123	278.974		884.097
SB.33525	- Vữa XM mác 125	m ³	620.527	278.974		899.501

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	631.828	339.232		971.060
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	651.096	339.232		990.328
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	667.262	339.232		1.006.494
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	683.723	339.232		1.022.955
SB.33615	- Vữa XM mác 125	m ³	699.127	339.232		1.038.359
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	620.042	328.073		948.115
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	640.486	328.073		968.559
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	657.571	328.073		985.644
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	675.005	328.073		1.003.078
SB.33625	- Vữa XM mác 125	m ³	691.322	328.073		1.019.395

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	571.556	339.232		910.788
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	584.035	339.232		923.267
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	594.493	339.232		933.725
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	605.155	339.232		944.387
SB.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	615.120	339.232		954.352

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	630.857	363.782		994.639
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	643.336	363.782		1.007.118
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	653.794	363.782		1.017.576
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	664.456	363.782		1.028.238
SB.34125	- Vữa XM mác 125	m ³	674.421	363.782		1.038.203

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	623.727	403.954		1.027.681
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	636.206	403.954		1.040.160
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	646.664	403.954		1.050.618
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	657.326	403.954		1.061.280
SB.34135	- Vữa XM mác 125	m ³	667.291	403.954		1.071.245

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	647.096	354.855		1.001.951
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	660.675	354.855		1.015.530
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	672.090	354.855		1.026.945
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	683.726	354.855		1.038.581
SB.34145	- Vữa XM mác 125	m ³	694.565	354.855		1.049.420

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	672.764	372.709		1.045.473
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	686.343	372.709		1.059.052
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	697.758	372.709		1.070.467
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	709.394	372.709		1.082.103
SB.34155	- Vữa XM mác 125	m ³	720.233	372.709		1.092.942

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	667.995	410.649		1.078.644
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	681.574	410.649		1.092.223
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	692.989	410.649		1.103.638
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	704.625	410.649		1.115.274
SB.34165	- Vữa XM mác 125	m ³	715.464	410.649		1.126.113

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	622.760	446.358		1.069.118
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	637.515	446.358		1.083.873
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	649.850	446.358		1.096.208
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	662.458	446.358		1.108.816
SB.34175	- Vữa XM mác 125	m ³	674.210	446.358		1.120.568

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	640.494	488.762		1.129.256
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	665.414	488.762		1.154.176
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	686.329	488.762		1.175.091
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	707.655	488.762		1.196.417
SB.34185	- Vữa XM mác 125	m ³	727.546	488.762		1.216.308

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	624.874	399.490		1.024.364
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	638.453	399.490		1.037.943
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	649.868	399.490		1.049.358
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	661.504	399.490		1.060.994
SB.34195	- Vữa XM mác 125	m ³	672.343	399.490		1.071.833

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	658.085	401.722		1.059.807
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	671.664	401.722		1.073.386
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	683.079	401.722		1.084.801
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	694.715	401.722		1.096.437
SB.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	705.554	401.722		1.107.276

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.196	366.014		1.759.210
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.407.951	366.014		1.773.965
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.420.286	366.014		1.786.300
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.894	366.014		1.798.908
SB.34225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.646	366.014		1.810.660

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.373.440	392.795		1.766.235
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.333	392.795		1.782.128
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.402.625	392.795		1.795.420
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.206	392.795		1.809.001
SB.34235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.428.871	392.795		1.821.666

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	399.490		1.774.878
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	399.490		1.790.771
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	399.490		1.804.063
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	399.490		1.817.644
SB.34245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	399.490		1.830.309

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.374.254	406.186		1.780.440
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.009	406.186		1.795.195
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.344	406.186		1.807.530
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.952	406.186		1.820.138
SB.34255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.425.704	406.186		1.831.890

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	432.967		1.808.355
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	432.967		1.824.248
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	432.967		1.837.540
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	432.967		1.851.121
SB.34265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	432.967		1.863.786

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.366.502	444.126		1.810.628
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.381.257	444.126		1.825.383
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.592	444.126		1.837.718
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.406.200	444.126		1.850.326
SB.34275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.417.952	444.126		1.862.078

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.075	363.782		1.558.857
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.554	363.782		1.571.336
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.218.012	363.782		1.581.794
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.228.674	363.782		1.592.456
SB.34285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.238.639	363.782		1.602.421

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.835	401.722		1.773.557
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.388.828	401.722		1.790.550
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.403.078	401.722		1.804.800
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.417.632	401.722		1.819.354
SB.34295	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.210	401.722		1.832.932

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.365.608	406.186		1.771.794
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.382.601	406.186		1.788.787
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.851	406.186		1.803.037
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.411.405	406.186		1.817.591
SB.34315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.424.983	406.186		1.831.169

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.632	419.577		1.795.209
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.392.625	419.577		1.812.202
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.406.875	419.577		1.826.452
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.421.429	419.577		1.841.006
SB.34325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.435.007	419.577		1.854.584

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.368.016	428.504		1.796.520
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.009	428.504		1.813.513
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.399.259	428.504		1.827.763
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.813	428.504		1.842.317
SB.34335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.427.391	428.504		1.855.895

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.481	453.053		1.815.534
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.474	453.053		1.832.527
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.724	453.053		1.846.777
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.278	453.053		1.861.331
SB.34345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.421.856	453.053		1.874.909

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.910	461.981		1.824.891
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.903	461.981		1.841.884
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.394.153	461.981		1.856.134
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.707	461.981		1.870.688
SB.34355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.422.285	461.981		1.884.266

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.353.436	468.676		1.822.112
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.372.704	468.676		1.841.380
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.870	468.676		1.857.546
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.405.331	468.676		1.874.007
SB.34365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.420.735	468.676		1.889.411

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.746	533.398		1.794.144
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.291.355	533.398		1.824.753
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.317.021	533.398		1.850.419
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.172	533.398		1.876.570
SB.34375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.367.628	533.398		1.901.026

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.196	564.643		1.830.839
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.981	564.643		1.862.624
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.566	564.643		1.889.209
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.690	564.643		1.916.333
SB.34385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.377.059	564.643		1.941.702

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.193	584.729		1.842.922
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.978	584.729		1.874.707
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.563	584.729		1.901.292
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.687	584.729		1.928.416
SB.34395	- Vữa XM mác 125	m ³	1.369.056	584.729		1.953.785

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	704.842	504.385		1.209.227
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	735.451	504.385		1.239.836
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	761.117	504.385		1.265.502
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	787.268	504.385		1.291.653
SB.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	811.724	504.385		1.316.109
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	701.416	432.967		1.134.383
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	733.201	432.967		1.166.168
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	759.786	432.967		1.192.753
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	786.910	432.967		1.219.877
SB.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	812.279	432.967		1.245.246

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	266.414	136.139		402.553
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	267.552	136.139		403.691
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	268.510	136.139		404.649
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	269.482	136.139		405.621
SB.36115	- Vữa XM mác 125	m ²	270.395	136.139		406.534
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	150.414	149.530		299.944
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	151.552	149.530		301.082
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	152.510	149.530		302.040
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	153.482	149.530		303.012
SB.36125	- Vữa XM mác 125	m ²	154.395	149.530		303.925

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37111	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
	- Xây thân xyclon	tấn	6.803.956	2.727.815	778.401	10.310.172
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.683.762	3.789.950	544.030	11.017.742
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	6.807.894	4.396.131	544.030	11.748.055

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	6.878.120	2.880.678	419.867	10.178.665
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	6.663.540	2.198.065	157.824	9.019.429
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.717.447	1.365.225	31.178	8.113.850

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	6.606.770	2.274.497	38.772	8.920.039
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	6.365.485	2.577.587	41.693	8.984.765
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	6.606.770	2.121.634	25.044	8.753.448
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	6.359.540	2.880.678	40.232	9.280.450

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG
SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia

công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	793.197	283.686		1.076.883
SB.41112	- Mác 200	m ³	842.507	283.686		1.126.193
SB.41113	- Mác 250	m ³	896.653	283.686		1.180.339
SB.41114	- Mác 300	m ³	945.287	283.686		1.228.973
SB.41115	- Mác 350	m ³	996.283	283.686		1.279.969
SB.41116	- Mác 400	m ³	1.080.600	283.686		1.364.286
SB.41117	- Mác 450	m ³	1.139.561	283.686		1.423.247
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.224.960	283.686		1.508.646
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.320.215	283.686		1.603.901
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	879.503	324.505		1.204.008
SB.41122	- Mác 200	m ³	936.178	324.505		1.260.683
SB.41123	- Mác 250	m ³	993.698	324.505		1.318.203
SB.41124	- Mác 300	m ³	1.047.614	324.505		1.372.119
SB.41125	- Mác 350	m ³	1.100.097	324.505		1.424.602
SB.41126	- Mác 400	m ³	1.187.883	324.505		1.512.388
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.248.866	324.505		1.573.371
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.302.243	324.505		1.626.748
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.407.518	324.505		1.732.023
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	914.333	391.855		1.306.188
SB.41132	- Mác 200	m ³	973.254	391.855		1.365.109
SB.41133	- Mác 250	m ³	1.033.051	391.855		1.424.906
SB.41134	- Mác 300	m ³	1.089.102	391.855		1.480.957
SB.41135	- Mác 350	m ³	1.143.664	391.855		1.535.519
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.234.928	391.855		1.626.783
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.298.326	391.855		1.690.181
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.353.815	391.855		1.745.670
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.463.260	391.855		1.855.115
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	879.503	314.300		1.193.803
SB.41142	- Mác 200	m ³	936.178	314.300		1.250.478
SB.41143	- Mác 250	m ³	993.698	314.300		1.307.998
SB.41144	- Mác 300	m ³	1.047.614	314.300		1.361.914
SB.41145	- Mác 350	m ³	1.100.097	314.300		1.414.397

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41146	- Mác 400	m ³	1.187.883	314.300		1.502.183
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.248.866	314.300		1.563.166
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.302.243	314.300		1.616.543
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.407.518	314.300		1.721.818
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	879.503	477.573		1.357.076
SB.41152	- Mác 200	m ³	936.178	477.573		1.413.751
SB.41153	- Mác 250	m ³	993.698	477.573		1.471.271
SB.41154	- Mác 300	m ³	1.047.614	477.573		1.525.187
SB.41155	- Mác 350	m ³	1.100.097	477.573		1.577.670
SB.41156	- Mác 400	m ³	1.187.883	477.573		1.665.456
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.248.866	477.573		1.726.439
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.302.243	477.573		1.779.816
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.407.518	477.573		1.885.091

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	914.333	725.332		1.639.665
SB.41212	- Mác 200	m ³	973.254	725.332		1.698.586
SB.41213	- Mác 250	m ³	1.033.051	725.332		1.758.383
SB.41214	- Mác 300	m ³	1.089.102	725.332		1.814.434
SB.41215	- Mác 350	m ³	1.143.664	725.332		1.868.996
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.234.928	725.332		1.960.260
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.298.326	725.332		2.023.658
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.353.815	725.332		2.079.147
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.463.260	725.332		2.188.592
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	914.333	669.537		1.583.870
SB.41222	- Mác 200	m ³	973.254	669.537		1.642.791
SB.41223	- Mác 250	m ³	1.033.051	669.537		1.702.588
SB.41224	- Mác 300	m ³	1.089.102	669.537		1.758.639
SB.41225	- Mác 350	m ³	1.143.664	669.537		1.813.201
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.234.928	669.537		1.904.465
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.298.326	669.537		1.967.863
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.353.815	669.537		2.023.352
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.463.260	669.537		2.132.797

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$					
SB.41231	- Mác 150	m ³	914.333	917.266		1.831.599
SB.41232	- Mác 200	m ³	973.254	917.266		1.890.520
SB.41233	- Mác 250	m ³	1.033.051	917.266		1.950.317
SB.41234	- Mác 300	m ³	1.089.102	917.266		2.006.368
SB.41235	- Mác 350	m ³	1.143.664	917.266		2.060.930
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.234.928	917.266		2.152.194
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.298.326	917.266		2.215.592
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.353.815	917.266		2.271.081
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.463.260	917.266		2.380.526
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$					
SB.41241	- Mác 150	m ³	914.333	827.994		1.742.327
SB.41242	- Mác 200	m ³	973.254	827.994		1.801.248
SB.41243	- Mác 250	m ³	1.033.051	827.994		1.861.045
SB.41244	- Mác 300	m ³	1.089.102	827.994		1.917.096
SB.41245	- Mác 350	m ³	1.143.664	827.994		1.971.658
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.234.928	827.994		2.062.922
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.298.326	827.994		2.126.320
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.353.815	827.994		2.181.809
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.463.260	827.994		2.291.254

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	879.503	669.537		1.549.040
SB.41312	- Mác 200	m ³	936.178	669.537		1.605.715
SB.41313	- Mác 250	m ³	993.698	669.537		1.663.235
SB.41314	- Mác 300	m ³	1.047.614	669.537		1.717.151
SB.41315	- Mác 350	m ³	1.100.097	669.537		1.769.634
SB.41316	- Mác 400	m ³	1.187.883	669.537		1.857.420
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.248.866	669.537		1.918.403
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.302.243	669.537		1.971.780
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.407.518	669.537		2.077.055
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	879.503	537.861		1.417.364

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41322	- Mác 200	m ³	936.178	537.861		1.474.039
SB.41323	- Mác 250	m ³	993.698	537.861		1.531.559
SB.41324	- Mác 300	m ³	1.047.614	537.861		1.585.475
SB.41325	- Mác 350	m ³	1.100.097	537.861		1.637.958
SB.41326	- Mác 400	m ³	1.187.883	537.861		1.725.744
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.248.866	537.861		1.786.727
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.302.243	537.861		1.840.104
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.407.518	537.861		1.945.379

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	879.503	903.875		1.783.378
SB.41412	- Mác 200	m ³	936.178	903.875		1.840.053
SB.41413	- Mác 250	m ³	993.698	903.875		1.897.573
SB.41414	- Mác 300	m ³	1.047.614	903.875		1.951.489
SB.41415	- Mác 350	m ³	1.100.097	903.875		2.003.972
SB.41416	- Mác 400	m ³	1.187.883	903.875		2.091.758
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.248.866	903.875		2.152.741
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.302.243	903.875		2.206.118
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.407.518	903.875		2.311.393
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	879.503	1.272.120		2.151.623
SB.41422	- Mác 200	m ³	936.178	1.272.120		2.208.298
SB.41423	- Mác 250	m ³	993.698	1.272.120		2.265.818
SB.41424	- Mác 300	m ³	1.047.614	1.272.120		2.319.734
SB.41425	- Mác 350	m ³	1.100.097	1.272.120		2.372.217
SB.41426	- Mác 400	m ³	1.187.883	1.272.120		2.460.003
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.248.866	1.272.120		2.520.986
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.302.243	1.272.120		2.574.363
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.407.518	1.272.120		2.679.638

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
SB.41511	- Mác 150	m ³	1.001.373	468.676		1.470.049
SB.41512	- Mác 200	m ³	1.058.329	468.676		1.527.005
SB.41513	- Mác 250	m ³	1.116.133	468.676		1.584.809
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.170.316	468.676		1.638.992
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.223.059	468.676		1.691.735
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.311.280	468.676		1.779.956
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.372.565	468.676		1.841.241
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.426.205	468.676		1.894.881
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.532.002	468.676		2.000.678
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
SB.41521	- Mác 150	m ³	1.011.631	426.272		1.437.903
SB.41522	- Mác 200	m ³	1.068.587	426.272		1.494.859
SB.41523	- Mác 250	m ³	1.126.391	426.272		1.552.663
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.180.574	426.272		1.606.846
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.233.317	426.272		1.659.589
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.321.538	426.272		1.747.810
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.382.823	426.272		1.809.095
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.436.463	426.272		1.862.735
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.542.260	426.272		1.968.532

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày $\leq 20\text{cm}$, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	879.503	575.802		1.455.305
SB.41612	- Mác 200	m ³	936.178	575.802		1.511.980
SB.41613	- Mác 250	m ³	993.698	575.802		1.569.500
SB.41614	- Mác 300	m ³	1.047.614	575.802		1.623.416
SB.41615	- Mác 350	m ³	1.100.097	575.802		1.675.899
SB.41616	- Mác 400	m ³	1.187.883	575.802		1.763.685
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.248.866	575.802		1.824.668
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.302.243	575.802		1.878.045
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.407.518	575.802		1.983.320

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	888.211	581.343	132.383	1.601.937
SB.41712	- Mác 200	m ³	945.447	581.343	132.383	1.659.173
SB.41713	- Mác 250	m ³	1.003.536	581.343	132.383	1.717.262
SB.41714	- Mác 300	m ³	1.057.986	581.343	132.383	1.771.712
SB.41715	- Mác 350	m ³	1.110.989	581.343	132.383	1.824.715
SB.41716	- Mác 400	m ³	1.199.645	581.343	132.383	1.913.371
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.261.231	581.343	132.383	1.974.957
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.315.136	581.343	132.383	2.028.862
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.421.453	581.343	132.383	2.135.179
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	888.211	695.138	503.247	2.086.596
SB.41722	- Mác 200	m ³	945.447	695.138	503.247	2.143.832
SB.41723	- Mác 250	m ³	1.003.536	695.138	503.247	2.201.921
SB.41724	- Mác 300	m ³	1.057.986	695.138	503.247	2.256.371
SB.41725	- Mác 350	m ³	1.110.989	695.138	503.247	2.309.374
SB.41726	- Mác 400	m ³	1.199.645	695.138	503.247	2.398.030
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.261.231	695.138	503.247	2.459.616
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.315.136	695.138	503.247	2.513.521
SB.41729	- Mác 600	m ³	1.421.453	695.138	503.247	2.619.838
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731	- Mác 150	m ³	888.211	734.719	132.383	1.755.313
SB.41732	- Mác 200	m ³	945.447	734.719	132.383	1.812.549
SB.41733	- Mác 250	m ³	1.003.536	734.719	132.383	1.870.638
SB.41734	- Mác 300	m ³	1.057.986	734.719	132.383	1.925.088
SB.41735	- Mác 350	m ³	1.110.989	734.719	132.383	1.978.091
SB.41736	- Mác 400	m ³	1.199.645	734.719	132.383	2.066.747
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.261.231	734.719	132.383	2.128.333
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.315.136	734.719	132.383	2.182.238
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.421.453	734.719	132.383	2.288.555
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	888.211	833.671	503.247	2.225.129
SB.41742	- Mác 200	m ³	945.447	833.671	503.247	2.282.365
SB.41743	- Mác 250	m ³	1.003.536	833.671	503.247	2.340.454
SB.41744	- Mác 300	m ³	1.057.986	833.671	503.247	2.394.904
SB.41745	- Mác 350	m ³	1.110.989	833.671	503.247	2.447.907
SB.41746	- Mác 400	m ³	1.199.645	833.671	503.247	2.536.563

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.261.231	833.671	503.247	2.598.149
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.315.136	833.671	503.247	2.652.054
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.421.453	833.671	503.247	2.758.371

SB.41800 - PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyên bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	54.712	71.461	37.482	163.655
SB.41812	- Mác 200	m ²	58.283	71.461	37.482	167.226
SB.41813	- Mác 250	m ²	61.825	71.461	37.482	170.768
SB.41814	- Mác 300	m ²	65.167	71.461	37.482	174.110
SB.41815	- Mác 350	m ²	68.477	71.461	37.482	177.420
SB.41816	- Mác 400	m ²	73.914	71.461	37.482	182.857
SB.41817	- Mác 450	m ²	77.745	71.461	37.482	186.688
SB.41818	- Mác 500	m ²	81.036	71.461	37.482	189.979
SB.41819	- Mác 600	m ²	87.582	71.461	37.482	196.525
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	54.712	59.935	26.773	141.420
SB.41822	- Mác 200	m ²	58.283	59.935	26.773	144.991
SB.41823	- Mác 250	m ²	61.825	59.935	26.773	148.533
SB.41824	- Mác 300	m ²	65.167	59.935	26.773	151.875
SB.41825	- Mác 350	m ²	68.477	59.935	26.773	155.185
SB.41826	- Mác 400	m ²	73.914	59.935	26.773	160.622
SB.41827	- Mác 450	m ²	77.745	59.935	26.773	164.453
SB.41828	- Mác 500	m ²	81.036	59.935	26.773	167.744
SB.41829	- Mác 600	m ²	87.582	59.935	26.773	174.290
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831	- Mác 150	m ²	54.712	103.734	42.837	201.283
SB.41832	- Mác 200	m ²	58.283	103.734	42.837	204.854
SB.41833	- Mác 250	m ²	61.825	103.734	42.837	208.396
SB.41834	- Mác 300	m ²	65.167	103.734	42.837	211.738
SB.41835	- Mác 350	m ²	68.477	103.734	42.837	215.048
SB.41836	- Mác 400	m ²	73.914	103.734	42.837	220.485
SB.41837	- Mác 450	m ²	77.745	103.734	42.837	224.316
SB.41838	- Mác 500	m ²	81.036	103.734	42.837	227.607
SB.41839	- Mác 600	m ²	87.582	103.734	42.837	234.153

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông và Máy trộn bê tông 100 lít.